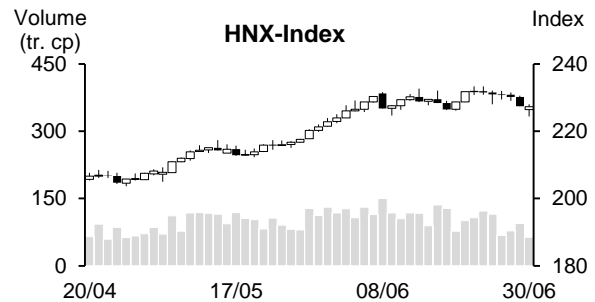
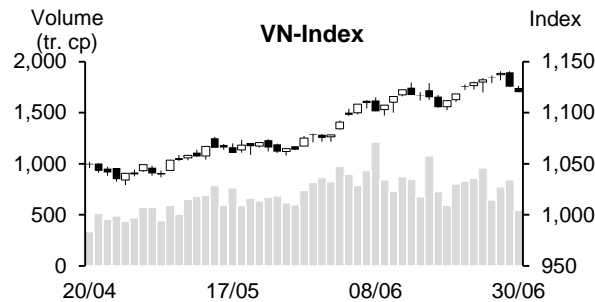


30/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,120.18	-0.46%	1,123.13	-0.19%	227.32	-0.07%
Tổng KLGD (tr. cp)	617.70	-31.90%	195.27	-20.79%	69.73	-32.93%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	543.63	-35.23%	158.19	-27.47%	63.95	-32.12%
TB 20 phiên (tr. cp)	820.57	-33.75%	215.08	-26.45%	106.97	-40.21%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,626	-27.24%	5,513	-14.19%	1,257	-31.06%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,410	-34.45%	4,047	-28.94%	1,077	-32.09%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,226	-31.63%	5,413	-25.23%	1,736	-37.96%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	167	35%	9	30%	70	29%
Số mã giảm	249	51%	19	63%	107	44%
Số mã đứng giá	68	14%	2	7%	66	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên điều chỉnh thứ hai liên tiếp trong ngày chốt NAV của các quỹ. Các chỉ số chính giao dịch dưới ngưỡng tham chiếu trong phần lớn phiên giao dịch nhưng nhìn chung áp lực bán đã vơi đi đáng kể. Nhiều nhà đầu tư lựa chọn đứng ngoài quan sát khiến thanh khoản hôm nay giảm khá mạnh, và ghi nhận mức thấp nhất trong hơn một tháng qua. Thị trường cho thấy sự phân hóa mạnh của các nhóm ngành. Trong đó, ngân hàng, dầu khí, thực phẩm đồ uống là những tác nhân giảm điểm chính. Trong khi đó, chứng khoán, thép, bán lẻ, khu công nghiệp là những nhóm tăng nổi bật. Mặt khác, khối ngoại là đang cho thấy những động thái tích cực với việc đã mua ròng phiên thứ ba liên tiếp và giá trị mua ròng cũng tăng dần.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với bộ chỉ báo MACD và RSI hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cùng với đường ADX hướng lên vùng 39 và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi. Do đó, phiên giảm có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật kéo dài 3 – 5 phiên, với hỗ trợ gần quanh 1.117 điểm (MA20) hoặc hỗ trợ mạnh quanh vùng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index tiếp tục có phiên giảm thứ sáu liên tiếp. Chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, kèm theo MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ quanh 222 điểm (đỉnh tháng 1/2023). Nhìn chung, thị trường tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCB (Chốt lòi), GAS, SAB, SBT (Bán)

Cổ phiếu quan sát: ANV, TNG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Bán	03/07/23	93	93.1	-0.1%	100	7.4%	91.6	-1.6%	Áp lực điều chỉnh tăng lên
2	TCB	Chốt lời	03/07/23	32.35	29.65	9.1%	39.5	33.2%	28.5	-3.9%	Xu hướng suy yếu
3	SAB	Bán	03/07/23	153.6	156.5	-1.9%	173	10.5%	153.7	-1.8%	Thùng hỗ trợ
4	SBT	Bán	03/07/23	15.15	15.55	-2.57%	17.5	12.5%	14.9	-4.2%	Áp lực điều chỉnh tăng lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	ANV	Quan sát mua	03/07/23	35.85	40-42	34.2	Sức mạnh tương đối đang cải thiện so với thị trường chung + hai phiên điều chỉnh không tiêu cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng
2	TNG	Quan sát mua	03/07/23	19	24-25.5	18.2	Sức mạnh tương đối đang cải thiện so với thị trường chung + ba phiên điều chỉnh không tiêu cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Mua	15/05/23	28.15	25.5	10.4%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.5	28	5.4%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	REE	Mua	01/06/23	65.2	61.5	6%	68.5	11.4%	59	-4%	
4	SSI	Mua	02/06/23	25.8	23.45	10%	27.8	18.6%	22.45	-4%	
5	KDH	Mua	08/06/23	30.8	30.45	1.1%	35	14.9%	29	-5%	
6	TCM	Mua	13/06/23	56.3	51.4	9.5%	58.1	13%	49.3	-4%	
7	GMD	Mua	21/06/23	51.9	51	1.8%	56.2	10%	48.9	-4%	
8	BID	Mua	23/06/23	43.35	43.95	-1.4%	48	9%	43	-2%	
9	PVT	Mua	27/06/23	23.15	21.35	8.4%	23.5	10%	20.6	-4%	
10	PLX	Mua	28/06/23	37.35	38.15	-2.1%	41.2	8%	37	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tính đến 20/06, tăng trưởng tín dụng đạt 3.13%

Theo Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý 2 và 6 tháng đầu năm của Tổng Cục Thống kê, tính đến thời điểm 20/06/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 2.53% so với cuối năm 2022 (cùng kỳ năm trước tăng 3.3%); huy động vốn của các TCTD tăng 3.26% (cùng kỳ tăng 3.97%); tăng trưởng tín dụng đạt 3.13% (cùng kỳ tăng 8.51%). Tăng trưởng tín dụng thấp cho thấy khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế còn yếu.

Từ tháng 3-6/2023, NHNN đã điều chỉnh giảm 4 lần các mức lãi suất với mức giảm từ 0.5-2%/năm. Đến nay, về cơ bản mặt bằng lãi suất đã ổn định, lãi suất tiền gửi và cho vay có xu hướng giảm dần.

Tổng vốn FDI vào Việt Nam trong 6 tháng đạt 13.43 tỷ USD, giảm 4.3% so với cùng kỳ năm trước

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 13.43 tỷ USD, giảm 4.3% so với cùng kỳ năm trước.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 5.47 tỷ USD, chiếm 84.3% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Trong số 57 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 1.79 tỷ USD, chiếm 27.6% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 10.02 tỷ USD, tăng 0.5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 8.18 tỷ USD, chiếm 81.6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 6 tháng đầu năm 2023 có 60 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn là 147 triệu USD, giảm 51.2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 320.6 triệu USD, giảm 7.3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2023 có 21 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Canada là nước dẫn đầu với 150.2 triệu USD, chiếm 46.9% tổng vốn đăng ký.

6 tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt gần 5.6 triệu lượt người

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, khách quốc tế đến Việt Nam tháng 6/2023 đạt 975 ngàn lượt người, tăng 6.4% so với tháng trước và gấp 4.1 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đến nước ta ước đạt gần 5.6 triệu lượt người, gấp 9.3 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 65.7% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch COVID-19.

Còn theo Tổng cục Du lịch Việt Nam, tượng khách du lịch nội địa tháng 6/2023 ước đạt 13.5 triệu lượt khách. Tổng số khách du lịch nội địa 6 tháng đầu năm đạt khoảng 64.0 triệu lượt khách.

Tổng thu từ khách du lịch 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 343.1 ngàn tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

ĐHĐCĐ PDR: Quý 2 lãi hơn 360 tỷ

Sáng ngày 30/06, ĐHĐCĐ thường niên 2023 của CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HOSE: PDR).

Năm 2023, PDR đặt mục tiêu tổng doanh thu đạt 2,800 tỷ đồng, lãi sau thuế 680 tỷ đồng. Các con số trên lần lượt giảm 48% và 41% so với kết quả thực hiện năm 2022. Công ty dự kiến chia cổ tức 2023 cho cổ đông bằng cổ phiếu với tỷ lệ tối thiểu 15%.

ĐHĐCĐ PDR thông qua hai phương án phát hành cổ phiếu, gồm chào bán cổ phần riêng lẻ và phát hành cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.

Đối với chào bán cổ phần riêng lẻ, PDR dự kiến phát hành hơn 67 triệu cp giá 10,000 đồng/cp cho tối đa 7 nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Cổ phiếu từ đợt phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm.

Còn phương án chào bán cho cổ đông hiện hữu, PDR dự kiến phát hành với tỷ lệ 1:5.5. Với tỷ lệ này, sẽ có tối đa hơn 134 triệu cp được phát hành, giá chào bán 10,000 đồng/cp. Cổ phiếu từ đợt phát hành này sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.

6 tháng PV Drilling (PVD) đã hoàn thành kế hoạch cả năm 2023

Ngày 26/6/2023, Tổng công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling) đã tổ chức Hội nghị Ban Chấp hành mở rộng giữa nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Sơ kết hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023.

Chia sẻ tại hội nghị, ông Nguyễn Xuân Cường, Tổng giám đốc PV Drilling cho biết, Công ty đã hoàn thành 100% kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đăng ký với ĐHĐCĐ năm 2023.

Được biết tại ĐHĐCĐ thường niên 2023, PVD đặt kế hoạch kinh doanh với tổng doanh thu hợp nhất đạt 5.400 tỷ đồng, giảm nhẹ so với năm trước, lợi nhuận sau thuế hợp nhất kỳ vọng đạt 100 tỷ đồng (trong khi năm trước lỗ 155 tỷ đồng). Công ty mẹ kỳ vọng mang về 120 tỷ đồng.

Trước đó kết thúc quý I/2023, PV Drilling ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất đạt 1.226,6 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước và lãi sau thuế 52,3 tỷ đồng, hoàn thành hơn một nửa kế hoạch năm.

ĐHĐCĐ BCM: Cần tăng vốn điều lệ lên 20 - 30 ngàn tỷ, hướng tới vốn hóa 10 tỷ USD

Ngày 29/06, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP (HOSE: BCM) diễn ra ĐHĐCĐ thường niên 2023. Năm 2023, BCM đặt kế hoạch tổng doanh thu 9,460 tỷ đồng, tăng 19%. Lợi nhuận sau thuế đạt 2,263 tỷ đồng, tăng 32% so với 2022. Dự kiến trả cổ tức năm 2023 là 9%.

Trong nhiệm kỳ từ 2023 – 2028, Becamex xác định 5 mục tiêu chính. Như vậy, Becamex dự kiến cần tăng vốn lên từ 20 đến 30 ngàn tỷ đồng. Bên cạnh đó, BCM sẽ phấn đấu quy mô vốn hóa trên thị trường chứng khoán từ 7 -10 tỷ USD theo kỳ vọng của chính quyền.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	26,150	1.36%	0.05%
GVR	19,400	1.84%	0.03%
MWG	43,300	1.41%	0.02%
GEX	19,350	4.03%	0.01%
HDB	18,600	1.36%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	15,300	5.52%	0.16%
VIF	17,500	2.94%	0.06%
SHS	13,200	1.54%	0.06%
PRE	18,600	8.14%	0.05%
PTI	37,500	4.17%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	100,000	-1.86%	-0.20%
BID	43,350	-2.58%	-0.13%
GAS	93,000	-1.69%	-0.07%
VIC	51,000	-1.54%	-0.07%
CTG	29,500	-1.34%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DNP	29,000	-7.94%	-0.10%
CEO	23,800	-4.42%	-0.10%
KSF	40,500	-1.22%	-0.05%
IDJ	8,100	-8.99%	-0.05%
CDN	25,800	-4.44%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	14,850	-1.00%	27,936,817
HPG	26,150	1.36%	23,081,616
VND	18,900	0.53%	18,364,070
DIG	21,050	-0.24%	18,193,065
SSI	25,800	1.38%	14,519,819

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,200	1.54%	14,519,079
CEO	23,800	-4.42%	12,216,023
PVS	32,400	-0.31%	3,150,015
TVC	6,400	-5.88%	2,254,414
MBS	18,500	0.54%	1,951,366

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	26,150	1.36%	599.0
NVL	14,850	-1.00%	419.5
DIG	21,050	-0.24%	380.7
SSI	25,800	1.38%	372.6
VND	18,900	0.53%	346.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	23,800	-4.42%	294.7
SHS	13,200	1.54%	190.8
PVS	32,400	-0.31%	102.7
IDC	42,400	0.00%	51.2
MBS	18,500	0.54%	36.1

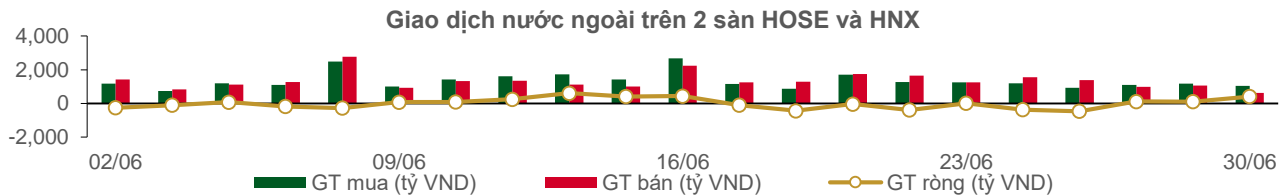
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	5,000,000	503.00
HPG	9,900,000	245.01
LPB	15,379,000	218.38
MSN	2,865,000	216.02
EIB	7,820,000	175.17

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SCG	1,866,000	119.42
SHS	1,880,000	24.85
HUT	1,147,015	21.70
GKM	227,000	9.88
TKG	132,000	1.78

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.97	1,004.99	21.57	623.61	13.40	381.37
HNX	2.15	37.56	0.25	5.56	1.90	32.00
Tổng 2 sàn	37.12	1,042.55	21.82	629.17	15.31	413.37



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	26,150	8,016,200	202.14
VHM	55,000	1,757,500	96.15
MWG	43,300	1,642,900	72.28
VNM	71,000	680,400	48.57
FPT	86,000	419,700	38.82

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	13,200	1,524,000	20.11
CEO	23,800	332,250	7.98
IDC	42,400	119,000	5.05
PVS	32,400	54,800	1.79
PVI	49,700	22,800	1.13

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	43,300	1,645,300	72.38
VNM	71,000	713,500	50.94
PNJ	75,000	641,900	47.63
HPG	26,150	1,603,900	41.65
VHM	55,000	749,500	41.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	23,800	100,100	2.40
BVS	23,500	40,000	0.94
NVB	15,300	50,400	0.72
DHT	27,600	16,400	0.43
DP3	151,000	1,500	0.23

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,150	6,412,300	160.49
VHM	55,000	1,008,000	55.11
SSI	25,800	1,085,800	27.91
PVD	24,500	859,800	21.06
VHC	65,000	303,100	19.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,200	1,513,700	19.98
CEO	23,800	232,150	5.58
IDC	42,400	116,000	4.92
PVS	32,400	54,600	1.78
PVI	49,700	22,800	1.13

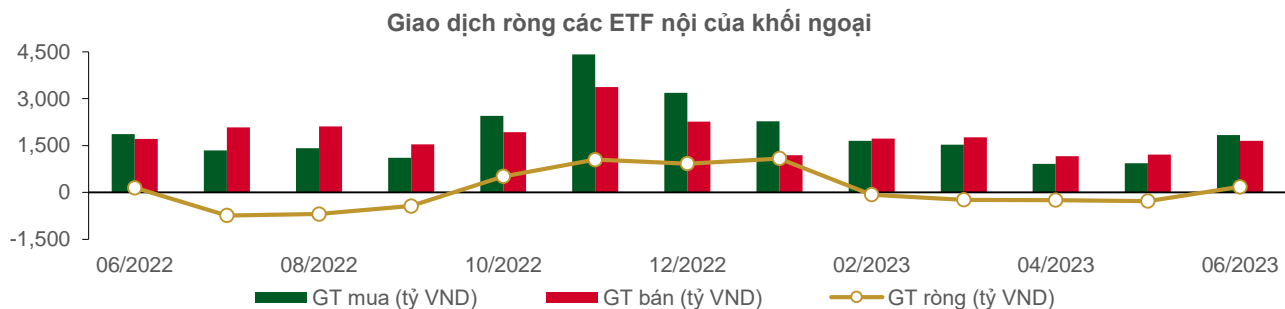
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PNJ	75,000	(324,300)	(23.89)
VIC	51,000	(313,200)	(16.06)
GAS	93,000	(170,400)	(15.94)
POW	13,400	(822,100)	(11.07)
SAB	153,600	(71,500)	(10.99)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	23,500	(40,000)	(0.94)
NVB	15,300	(50,400)	(0.72)
DHT	27,600	(16,200)	(0.43)
DP3	151,000	(1,500)	(0.23)
PGS	26,100	(6,100)	(0.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,350	0.3%	918,665	17.71	E1VFN30	16.06	16.69	(0.63)
FUEMAV30	13,330	0.0%	2,000	0.03	FUEMAV30	0.03	0.00	0.03
FUESSV30	13,910	0.8%	6,700	0.09	FUESSV30	0.02	0.08	(0.07)
FUESSV50	16,800	0.1%	2,430	0.04	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,540	-1.0%	297,300	5.23	FUESSVFL	0.12	5.10	(4.98)
FUEVFN30	24,090	0.0%	502,859	12.02	FUEVFN30	11.32	7.55	3.77
FUEVN100	14,580	-0.1%	120,105	1.74	FUEVN100	0.51	1.30	(0.79)
FUEIP100	8,030	-0.9%	4,400	0.04	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,460	0.5%	54,100	0.40	FUEKIV30	0.20	0.21	(0.01)
FUEDCMID	9,190	0.8%	600	0.01	FUEDCMID	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIVFS	10,030	0.1%	49,000	0.49	FUEKIVFS	0.24	0.25	(0.01)
FUEMAVND	9,950	-0.5%	1,000	0.01	FUEMAVND	0.01	0.01	0.00
FUEFCV50	14,000	0.0%	0	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,958,159	37.80	Tổng cộng	28.50	31.18	(2.68)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,350	-3.6%	16,150	67	22,050	1,319	(31)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	280	-52.5%	35,690	38	22,050	379	99	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	320	-33.3%	79,160	62	86,000	327	7	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,360	-6.9%	5,490	67	86,000	1,284	(76)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,490	-5.7%	15,050	124	86,000	1,313	(177)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2302	1,030	0.0%	0	47	86,000	480	(550)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	530	-5.4%	44,810	132	86,000	738	208	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2301	610	1.7%	42,520	122	18,600	322	(288)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	3,440	-1.7%	4,800	67	26,150	3,467	27	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,260	-4.7%	39,040	124	26,150	3,273	13	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,500	0.0%	0	89	26,150	3,329	(171)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,630	-4.7%	11,620	17	26,150	2,567	(63)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,990	-10.4%	1,980	47	26,150	1,902	(88)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	1,690	3.7%	5,530	38	26,150	1,756	66	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,110	2.4%	161,340	132	26,150	2,333	223	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,700	2.4%	13,860	186	26,150	1,407	(293)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,530	4.1%	910	122	26,150	1,340	(190)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,920	-4.0%	141,290	329	26,150	2,036	116	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,220	6.1%	7,860	94	26,150	1,076	(144)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,740	1.2%	30	154	26,150	1,568	(172)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,490	2.1%	270	186	26,150	1,247	(243)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,760	-3.3%	2,600	245	26,150	1,444	(316)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	80	-63.6%	9,490	62	20,200	29	(51)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,160	-2.7%	12,110	67	20,200	1,966	(194)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,120	-2.3%	11,180	124	20,200	1,791	(329)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2303	420	-26.3%	18,240	38	20,200	539	119	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	710	0.0%	6,290	94	20,200	561	(149)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	690	-2.8%	11,490	186	20,200	475	(215)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	2,090	0.5%	17,260	329	20,200	1,881	(209)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	80	-76.5%	47,650	67	75,200	41	(39)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,230	-1.6%	2,530	122	75,200	864	(366)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,080	-0.3%	12,730	329	75,200	3,008	(72)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	830	-1.2%	520	94	75,200	583	(247)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,250	-0.8%	20	154	75,200	889	(361)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,550	0.0%	20	245	75,200	1,091	(459)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	330	3.1%	50,320	67	43,300	229	(101)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	580	1.8%	5,450	124	43,300	417	(163)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	310	0.0%	600	17	43,300	100	(210)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	320	6.7%	34,070	132	43,300	445	125	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	730	-1.4%	49,720	94	43,300	628	(102)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	750	0.0%	34,180	186	43,300	573	(177)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	3,000	1.4%	41,040	329	43,300	2,957	(43)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,230	-4.7%	52,310	122	14,850	630	(600)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,290	2.4%	43,690	122	16,800	871	(419)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	850	-7.6%	53,790	122	13,400	625	(225)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	4,820	-2.6%	1,710	67	29,800	5,004	184	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,930	-5.0%	1,990	124	29,800	4,958	28	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,530	0.7%	780	17	29,800	1,224	(306)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	1,100	0.0%	70	38	29,800	1,464	364	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,430	-1.1%	61,280	132	29,800	4,373	(57)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	920	0.0%	2,040	122	29,800	860	(60)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,120	-2.6%	690	186	29,800	997	(123)	29,110	5.0	02/01/2024

Bản tin chứng khoán

CSTB2306	2,590	-0.4%	780	329	29,800	3,094	504	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	690	0.0%	41,120	94	29,800	640	(50)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,160	1.8%	3,020	154	29,800	1,041	(119)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	980	-3.9%	20,550	186	29,800	871	(109)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,120	-6.7%	16,080	245	29,800	1,033	(87)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	60	-81.3%	32,160	62	32,350	34	(26)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,740	-4.4%	34,790	67	32,350	1,601	(139)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,830	-4.2%	5,880	124	32,350	1,575	(255)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,660	-7.3%	10	47	32,350	1,150	(510)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,110	-1.3%	23,700	329	32,350	2,848	(262)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	980	-3.0%	730	38	18,000	892	(88)	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	700	-5.4%	33,040	94	18,000	575	(125)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	680	-4.2%	44,200	186	18,000	488	(192)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	140	-56.3%	63,820	62	55,000	133	(7)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	870	-8.4%	31,010	67	55,000	608	(262)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,120	-7.4%	10,880	124	55,000	712	(408)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	780	-6.0%	20,580	122	55,000	495	(285)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,250	-1.5%	860	329	55,000	2,668	(582)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	540	-5.3%	5,720	94	55,000	286	(254)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,110	-3.5%	17,640	154	55,000	767	(343)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,200	-3.2%	30	245	55,000	718	(482)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	2,840	-3.4%	2,100	67	19,650	2,501	(339)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	400	-36.5%	41,440	38	19,650	560	160	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,000	0.0%	3,680	329	19,650	2,194	194	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	750	-3.9%	13,240	122	51,000	340	(410)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	240	-48.9%	42,270	67	71,000	97	(143)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	920	-7.1%	13,010	122	71,000	611	(309)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	700	-7.9%	16,480	94	71,000	378	(322)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	990	-5.7%	5,830	154	71,000	617	(373)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,300	-5.1%	13,030	245	71,000	729	(571)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	160	-52.9%	30,700	62	19,850	79	(81)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	950	-5.9%	83,270	67	19,850	825	(125)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	750	1.4%	17,430	89	19,850	439	(311)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,560	0.7%	2,460	47	19,850	975	(585)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	620	-10.1%	3,540	94	19,850	279	(341)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	640	-4.5%	73,570	186	19,850	257	(383)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	220	-38.9%	13,860	62	26,800	168	(52)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	310	-18.4%	111,290	67	26,800	242	(68)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	390	-7.1%	31,240	124	26,800	271	(119)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	330	-10.8%	1,350	17	26,800	51	(279)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	560	-5.1%	44,230	122	26,800	423	(137)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,020	-1.5%	2,340	329	26,800	1,890	(130)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	400	-7.0%	22,230	94	26,800	267	(133)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	780	-6.0%	55,890	154	26,800	623	(157)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	850	-3.4%	1,580	245	26,800	629	(221)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	100,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	43,350	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,500	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MBB	HOSE	20,200	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,600	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,850	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,350	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
ACB	HOSE	22,050	31,840	13/06/2023	15,807	8.4	1.6
TPB	HOSE	18,000	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,300	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,650	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,150	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,600	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,500	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	128,500	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	61,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,400	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	29,900	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	16,400	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	16,896	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	93,000	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,308	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	32,400	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
PLX	HOSE	37,350	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
MPC	UPCOM	17,875	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	42,500	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
TCM	HOSE	56,300	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
MSH	HOSE	35,900	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	55,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	33,000	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,800	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	26,800	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	42,400	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	29,350	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	58,000	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	43,300	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	71,600	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	41,600	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	26,150	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	71,000	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	153,600	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,150	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	75,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	49,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,100	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	35,850	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	65,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,150	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,600	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,150	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	93,300	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912